TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 30/3/2023
V/v "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

Các Thẩm phán: ông Lưu Hữu Giàu;

ông Nguyễn Hoàng Thám.

- ***Thư ký phiên tòa:*** bà Võ Thị Mộng Cầm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** bà Lương Thị Hương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 23/2022/TLPT-HNGĐ ngày 01/11/2022 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn", do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 323/2022/HNGĐ-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang bị kháng cáo, kháng nghị, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2023/QĐ-PT ngày 09/01/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐ-PT ngày 07/02/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1984 (có mặt);

2. Chị Phạm Thị Phương T, sinh năm 2003 (có mặt);

Cùng nơi cư trú: tổ 02, khóm T2, thị trấn PM, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1981 (có mặt);

Nơi cư trú: số 256, khóm T1, thị trấn PM, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo, cơ quan kháng nghị: bà Nguyễn Thị Mỹ H1, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Phạm Văn H và chị Phạm Thị Phương T trình bày:

Do gia đình thuộc diện khó khăn về chỗ ở nên năm 2013 hộ ông Phạm Văn H được Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân giao 01 nền nhà ở trả chậm theo giá cơ bản, nền nhà thuộc lô số 8, nền số 40, diện tích 87,5m^2 tại Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ thuộc khóm (trước đây là ấp) Thượng 1, thị trấn PM, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, giá 15.750.000đ theo Quyết định số 5059/QĐ-UBND ngày 15/7/2013. Hộ gia đình gồm có ông H, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 và con ruột Phạm Thị Phương T, lúc này bà H1 đang mang thai con thứ hai, đến ngày 29/8/2013 mới sinh con thứ hai tên Nguyễn T T1(lấy họ mẹ). Khi được giao nền ông H và bà H1 cất nhà trên đất, căn nhà có số 256, theo đo đạc phần nhà gạch có diện tích 40,2m^2, nối liền là nhà sau bằng gỗ có diện tích 16,6m^2.

Năm 2017 ông H và bà H1 ly hôn theo Bản án số 276/2017/HNGĐ-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, do chưa trả đủ tiền mua nền nhà và chưa trả tiền vay Ngân hàng Chính sách xã hội để xây nhà, nên chưa chia tài sản. Nhà + đất bà H1 quản lý sử dụng từ đó đến nay.

Năm 2021 ông H trả đủ tiền mua nền nhà và trả tiền vay Ngân hàng Chính sách xã hội tổng cộng 41.488.468đ, trong đó trả tiền mua nền 15.750.000đ (phần bà H1 trả 5.300.000đ, ông H trả 10.450.000đ), ông H trả tiền vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội 25.738.000đ (tiền gốc 20.000.000đ, tiền lãi 5.738.000đ làm tròn số). Nhà + đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông H và chị T xác định nền nhà của 03 người. Riêng căn nhà của ông H và bà H1 xây cất. Chị T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là căn nhà, chỉ yêu cầu chia nền nhà 03 phần bằng nhau gồm ông H, bà H1 và chị T, không yêu cầu chia căn nhà (nhà gạch + nhà gỗ) vì căn nhà là tài sản chung của ông H và bà H1.

Do chưa tách căn nhà nên đơn khởi kiện ông H và chị T định giá nhà + đất 750.000.000đ - 41.488.468đ = 708.512.000đ chia 03 người, mỗi người 236.170.000đ, yêu cầu nhận nhà + đất và hoàn giá trị cho bà H1 236.170.000đ là chưa chính xác.

Ông H và chị T đồng ý tách căn nhà và trừ các khoản đã trả cho Nhà nước, còn lại bao nhiêu chia 03 phần bằng nhau.

Chị T yêu cầu nhận phần chia của mình, không nhập chung với ông H và giao cho ông H được quyền sử dụng nền nhà.

Ông H đồng ý nhận nhà + đất và hoàn giá trị cho bà H1 và chị T.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H1 trình bày:

Bà H1 thống nhất với trình bày trên của ông H, nhưng bà không đồng ý chia 03 phần, mà bà yêu cầu chia 02 phần gồm bà và ông H, không đồng ý chia cho T, vì T hổn ẩu với bà. Bà đồng ý giao nhà + đất cho ông H và ông H phải hoàn lại cho bà ½ là 354.255.000đ (750.000.000đ – 41.488.000đ = 708.512.000đ : 2 = 354.256.000đ), nhưng bà đồng ý nhận 300.000.000đ. Trước

đây bà có trả tiền nền nhà cho Ủy ban nhân dân thị trấn PM và tiền lãi cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện tổng cộng khoảng 5.300.000đ, số tiền này bà không có yêu cầu gì.

Tại phiên tòa bà H1 không giữ ý kiến trên, mà bà đồng ý giá trị nhà + đất 750.000.000đ trừ hết các khoản bà và ông H đã trả cho Nhà nước (trong đó có 15.750.000đ là trả tiền nền nhà, phần bà trả 5.300.000đ, ông H trả 10.450.000đ. Còn tiền vay Ngân hàng 20.000.000đ để xây nhà thì bà không có trả, mà do ông H trả và tiền lãi bao nhiêu bà không biết), còn lại bao nhiêu chia hai phần cho bà với ông H. Bà đồng ý giao nhà + đất cho ông H, nhưng ông H phải hoàn cho bà 500.000.000đ, cơ sở nào để tính 500.000.000đ thì bà H1 không biết được.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 323/2022/HNGĐ-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân thành huyện Phú Tân, tỉnh An Giang tuyên xử:

1. Công nhận diện tích 87,5m^2 tại lô số 8, nền số 40 tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ thuộc khóm (trước đây là ấp) Thượng 1, thị trấn PM, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang của hộ gia đình gồm có 03 (ba) thành viên: ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị Mỹ H1 và chị Phạm Thị Phương T.

2. Giao cho ông Phạm Văn H được quyền sử dụng đất nền nhà diện tích 87,5m^2 tại lô số 8, nền số 40 tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ thuộc khóm (trước đây là ấp) Thượng 1, thị trấn PM, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang; trên đất có căn nhà gạch cấp 4 diện tích 40,2m^2, kết cấu khung gạch, tường gạch + tole, nền láng gạch men, mái tole, nối liền là nhà gỗ diện tích 16,6m^2 giao ông Phạm Văn H được quyền sở hữu. Nhà và đất theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 14/6/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Phú Tân thể hiện tại các điểm 8, 9, 10, 11 là nền nhà diện tích 87,5m^2; tại các điểm 4, 5, 6, 7 là căn nhà gạch cấp 4 diện tích 40,2m^2; các điểm 1, 2, 3, 4, 7 là nhà gỗ diện tích 16,6m^2.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H1 phải giao lại cho ông H nhà và đất nêu trên. Bà H1 được quyền lưu cư 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Phạm Văn H phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Ông Phạm Văn H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ H1 số tiền 247.196.000đ; hoàn cho chị Phạm Thị Phương T 229.868.000đ

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Phương T về căn nhà (nhà gạch cấp 4 + nhà gỗ).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/9/2022 bà Nguyễn Thị Mỹ H1 kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 16/9/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân có Quyết định kháng nghị số 312/QĐ-VKS-HNGĐ kháng nghị toàn bộ Bản án sơ thẩm số 323/2022/HNGĐ-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H về việc chia đôi tài sản là nhà đất cho ông H, bà H1 theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân.

Bà H1 trình bày: yêu cầu cấp phúc thẩm chia tài sản nhà đất làm 02 phần cho ông H, bà H1, không đồng ý chia cho bà T như án sơ thẩm. Đồng ý giao nhà đất cho ông H sử dụng, ông H hoàn giá trị lại cho bà. Thống nhất trong 15.750.000đ trả cho Ủy ban thì bà H1 trả 5.300.000đ, ông H trả 10.450.000đ, bà đồng ý trả lại cho ông H tiền chênh lệch là 2.575.000đ; số tiền tiền vay Ngân hàng chính sách xã hội 25.738.000đ ông H đã trả, thì bà đồng ý trả lại ông H ½ là 12.869.000đ

Ông H, bà T trình bày: Thống nhất chia nhà đất làm 03 phần như án sơ thẩm đã tuyên, không đồng ý chia 02 phần như bà H1 yêu cầu, đồng ý nhận nhà đất hoàn giá trị cho bà H1.

Tranh luận: không.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: bị đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân kháng nghị trong hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết đúng quy định. Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: căn nhà gắn liền đất của ông H, bà H1 tuy chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở nhưng là tài sản hợp pháp của của ông H, bà H1 có cùng công sức đóng góp, tạo lập ra trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của ông, bà. Sau khi ly hôn bà H1 quản lý tài sản cho đến nay. Chị T sinh năm 2003 là con ruột ông H, bà H1 không có công sức đóng góp gì vào tài sản chung nói trên. Tại thời điểm mua đất và xây dựng nhà chị T còn nhỏ, sống lệ thuộc và không có tài sản riêng.

Án sơ thẩm nhận định nền đất theo Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân là cấp cho hộ gia đình, nên xác định là tài sản chung để phân chia đều cho 03 người là không chính xác, vì thực tế nền đất này là giao bán cho hộ gia đình nghèo, có thu tiền không phải cấp đều cho tất cả các thành viên trong hộ

khẩu. Số tiền mua nền nhà là do ông H, bà H1 trả, chị T không hùn mua đất này. Án sơ thẩm chia đều nền nhà cho 03 người là không công bằng và bất lợi cho bị đơn. Kháng cáo của bà H1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng hình sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia 50% giá trị tài sản chung cho bà H1 và ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo, kháng nghị: bị đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong hạn luật định, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân kháng nghị trong hạn luật định nên được chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà H1 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân.

Ngày 15/7/2013 Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân có Quyết định số 5059/QĐ-UBND về việc giao đất có thu tiền sử dụng theo giá cơ bản Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ cho hộ ông (bà) Phạm Văn H, hiện ngụ thị trấn PM, huyện Phú Tân (thay thế Quyết định 7078/QĐ-UBND ngày 16/11/2011). Theo đó, hộ ông, bà Phạm Văn H được giao 01 nền nhà trả chậm theo giá cơ bản, nền nhà thuộc lô số 8, nền số 40, diện tích 87,5m^2, giá 15.750.000đ, thời gian trả chậm nền nhà tối đa là 10 năm kể từ ngày 16/11/2011; năm 2012 ông H, bà H1 vay 20.000.000đ của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phú Tân để cất nhà trên phần đất 87,5m^2. Năm 2016 bà H1 xin ly hôn ông H, tại Bản án số 276/2017/HNGĐ-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân đã không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H1 và ông H, đối với phần đất 87,5m^2 và căn nhà trên đất do ông, bà chưa trả xong nợ cho Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân, Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phú Tân nên chưa được giải quyết phân chia mà giao cho bà H1 quản lý. Sau khi ly hôn ông H, bà H1 đã trả xong nợ cho Ủy ban và Ngân hàng Chính sách xã hội. Năm 2021 ông H, chị Phạm Thị Phương T (con ông H, bà H1) khởi kiện chia tài sản chung là nhà và đất nói trên. Cấp sơ thẩm công nhận phần đất 87,5m^2 là tài sản chung của ông H, bà H1, bà T; căn nhà trên đất là tài sản chung của ông H, bà Hoà, giao cho ông H được sử dụng nhà đất, ông H phải hoàn giá trị đất lại cho bà T 229.868.000đ, hoàn giá trị nhà đất cho bà H1 247.196.000đ.

Đối với căn nhà trên đất là nhà cấp 4, xây tường, nền lót gạch men, mái lợp tole gắn liền phần đất 87,5m^2 do ông H, bà H1 vay tiền Ngân hàng Chính sách xã hội xây dựng có giá trị 44.644.000đ, cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của ông H, bà H1 là có căn cứ; không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét

Đối với phần đất 87,5m^2: căn cứ vào Quyết định số 5059/QĐ-UBND ngày 15/7/2013 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân, thì Ủy ban giao 01 nền nhà trả chậm theo giá cơ bản cho hộ ông bà Phạm Văn H giá 15.750.000đ. Theo nội dung của Quyết định số 5059/QĐ-UBND thì thực chất Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân bán nền nhà cho đối tượng là hộ gia đình nghèo có thu tiền, chứ không phải cấp đều cho các thành viên trong hộ khẩu gia đình; ông H, bà H1 là người trả tiền mua nền nhà cho Ủy ban huyện Phú Tân. Tại thời điểm Ủy ban huyện Phú Tân bán nền nhà cho ông H, bà H1 thì bà T mới 10 tuổi, là người phụ thuộc do ông H, bà H1 trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không có công sức đóng góp vào việc tạo lập tài sản là phần đất 87,5m^2. Ngoài ra, hiện nay phần đất 87,5m^2 chưa được cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ hay cá nhân. Tại Công văn số 839/UBND-XĐGN ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn PM, huyện Phú Tân xác định tại thời điểm giao nền nhà theo Quyết định 5059/QĐ-UBND hộ ông H có 03 thành viên cũng không đủ cơ sở cho rằng phần đất 87,5m^2 là tài sản chung của ông H, bà H1 và chị T.

Từ nhận định trên, xác định phần đất 87,5m^2 là tài sản chung của ông H, bà H1; cấp sơ thẩm xác định phần đất 87,5m^2 là tài sản chung của ông H, bà H1 và chị T là không đúng bản chất của sự việc. Do đó, Quyết định kháng nghị số 312/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 16/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân và kháng cáo của bà H1 là có căn cứ nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông H, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T, công nhận căn nhà và phần đất 87,5m^2 là tài sản chung của ông H, bà H1; ông H, bà H1 có công sức ngang nhau trong việc tạo lập tài sản chung trên nên mỗi người được chia ½ giá trị nhà, đất.

Về giá trị nhà đất theo Biên bản định giá ngày 24/5/2022, thì nhà có giá 44.644.000đ, đất có giá 1.200.000đ/m^2 x 87,5m^2 = 105.000.000đ. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm bà H1, ông H thống nhất giá trị nhà đất tổng cộng là 750.000.000đ, tại cấp phúc thẩm ông bà cũng không có khiếu nại về giá, nên lấy giá trị nhà đất là 750.000.000đ để phân chia.

Tại phiên tòa bà H1 thống nhất trong 15.750.000đ trả cho Ủy ban thì bà H1 trả 5.300.000đ, ông H trả 10.450.000đ, bà đồng ý trả lại cho ông H tiền chênh lệch là 2.575.000đ; số tiền tiền vay Ngân hàng chính sách xã hội 25.738.000đ ông H đã trả, thì bà đồng ý trả lại ông H ½ là 12.869.000đ. Số tiền bà H1 đồng ý trả lại cho ông H 12.869.000đ + 2.575.000đ = 15.444.000đ.

Như vậy tổng giá trị nhà đất là 750.000.000đ chia đôi ông H, bà H1 mỗi người được hưởng 375.000.000đ trừ 15.444.000đ, ông H phải hoàn lại cho bà H1 359.556.000đ; giao nhà đất cho ông H được quản lý, sử dụng; ông H được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật sau khi thực hiện xong nghĩa vụ đối với bà H1.

[3] Về chi phí tố tụng: ông H đã tạm ứng 3.371.000đ, ông H phải chịu 1.865.500đ (đã nộp xong) bà H1 phải hoàn lại cho ông H 1.865.500đ.

[4] Về án phí sơ thẩm: bà H1 và ông H mỗi người phải chịu 18.750.000đ, chị T phải chịu 300.000đ.

[5] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận nên bà H1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận Kháng nghị số 312/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 16/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân và kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mỹ H1.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 323/2022/HNGĐ-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Phương T về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với căn nhà trên phần đất 87,5m^2.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Phạm Văn H.

3. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Phạm Thị Phương T.

4. Công nhận diện tích đất 87,5m^2 và căn nhà trên đất tại lô số 8, nền số 40 tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ thuộc khóm (trước đây là ấp) Thượng 1, thị trấn PM, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang là tài sản chung của ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Mỹ H1.

Giao cho ông Phạm Văn H được quyền sử dụng đất nền nhà diện tích 87,5m^2 tại lô số 8, nền số 40 tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ thuộc khóm (trước đây là ấp) Thượng 1, thị trấn PM, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang; một căn nhà cấp 4 trên đất diện tích 40,2m^2, kết cấu khung gạch, tường gạch + tole, nền láng gạch men, mái tole, nối liền là nhà gỗ diện tích 16,6m^2 giao ông Phạm Văn H được quyền sở hữu. Nhà và đất theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 14/6/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Phú Tân thể hiện tại các điểm 8, 9, 10, 11 là nền nhà diện tích 87,5m^2; tại các điểm 4, 5, 6, 7 là căn nhà gạch cấp 4 diện tích 40,2m^2; các điểm 1, 2, 3, 4, 7 là nhà gỗ diện tích 16,6m^2.

Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H1 phải giao lại cho ông H nhà và đất nêu trên. Bà H1 được quyền lưu cư 06 (sáu) tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Phạm Văn H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ H1 số tiền 359.556.000đ (ba trăm năm mươi chín triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn

đồng).

Ông Phạm Văn H được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng, sở hữu nhà đất theo quy định của pháp luật về đất đai sau khi thực hiện xong nghĩa vụ đối với bà H1.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về chi phí tố tụng: ông H phải chịu 1.865.500đ (đã nộp xong) bà H1 phải hoàn lại cho ông H 1.865.500đ.

6. Về án phí sơ thẩm:

- Bà H1 phải chịu 18.750.000đ.

- Ông H phải chịu 18.750.000đ, khấu trừ vào 5.900.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004339 ngày 21/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, ông H phải nộp thêm 12.850.000đ.

- Chị T phải chịu 300.000đ, được khấu trừ vào 5.900.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004340 ngày 21/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, chị T được nhận lại 5.600.000đ.

7. Về án phí phúc thẩm: bà H1 không phải chịu, được nhận lại 300.000đ tại biên lai thu số 0005428 ngày 15/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

(Kèm theo bản án là Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 14/6/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Phú Tân).

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- TAND huyện Phú Tân (1);
- Chi cục THADS huyện Phú Tân (1);
- Phòng KTNV & THA tỉnh (1);
- Đương sự (5);
- Lưu: Tòa, Văn phòng, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Minh Phượng